



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CĂN NHÀ MƠ ƯỚC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2015

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Lập tháng 07 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5-6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-27



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86,066,491,325	77,438,802,418
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1,578,336,642	10,464,645,303
1. Tiền	111		1,578,336,642	10,464,645,303
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	118,666,707	118,666,707
1. Chứng khoán kinh doanh	121		780,312,500	780,312,500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(661,645,793)	(661,645,793)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69,238,822,976	51,545,483,632
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		70,689,661	70,689,661
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,530,341,000	196,497,490
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	60,637,792,315	51,278,296,481
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,130,665,000	15,310,006,776
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8		179,141,776
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	9	15,130,665,000	15,130,865,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222,765,016,099	222,922,960,084
II. Tài sản cố định	220		9,091,522,875	9,249,466,860
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1,513,516,122	1,671,460,107
- Nguyên giá	222		2,864,316,136	2,706,181,390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,350,800,014)	(1,034,721,283)
4. Bất động sản đầu tư	230	11	7,578,006,753	7,578,006,753
- Nguyên giá	231		7,578,006,753	7,578,006,753
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	88,104,085,442	88,104,085,442
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		88,104,085,442	88,104,085,442
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	125,569,407,782	125,569,407,782
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		93,431,400,000	93,431,400,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55,450,000,000	55,450,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(23,311,992,218)	(23,311,992,218)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
TỔNG TÀI SẢN	270		308,831,507,424	300,361,762,502

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		102,186,466,043	97,591,173,810
I. Nợ ngắn hạn	310		102,085,466,043	97,490,173,810
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,766,324,804	519,848,004
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,742,431,499	1,762,050,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2,170,927,666	3,173,960,738
4. Phải trả người lao động	314		60,955,035	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	377,291,055	400,659,723
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	14,217,070,049	17,430,345,010
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	74,130,000,000	74,225,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(379,534,065)	(21,689,665)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		101,000,000	101,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		101,000,000	101,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		206,645,041,381	202,770,588,692
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	206,645,041,381	202,770,588,692
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		183,997,020,000	183,997,020,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		183,997,020,000	183,997,020,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18,002,763,620	18,002,763,620
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(364,412,689)	(1,997,652,689)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,559,866	7,559,866
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		1,179,162,286	1,179,162,286
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,822,948,298	1,581,735,609
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,581,735,609	1,581,735,609
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,241,212,689	
TỔNG NGUỒN VỐN	440		308,831,507,424	300,361,762,502

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Shu
Shan Hồng Mỹ Dương

Kế Toán Trưởng

M
Lê Thị Thuần



Tổng Giám Đốc

ĐẶNG ĐỨC THÀNH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	68,100,706,119	52,216,179,751	85,525,657,119	79,927,156,796
Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		68,100,706,119	52,216,179,751	85,525,657,119	79,927,156,796
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	61,792,748,220	47,839,153,335	76,655,594,220	72,269,192,383
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		6,307,957,899	4,377,026,416	8,870,062,899	7,657,964,413
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3,390,875	3,118,111	9,321,141	9,357,690
Chi phí tài chính	22	VI.4	2,521,636,333	2,469,119,288	3,785,740,223	4,346,520,697
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2,518,222,352	2,469,119,288	3,782,326,242	4,346,520,697
Chi phí bán hàng	24	VI.5			-	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	961,713,656	853,906,065	1,778,118,953	1,623,531,822
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,827,998,785	1,057,119,174	3,315,524,864	1,697,269,584
Thu nhập khác	31	VI.7		704,545,855		704,545,855
Chi phí khác	32	VI.8		317,354,232		317,354,232
Lợi nhuận khác	40		-	387,191,623	-	387,191,623
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,827,998,785	1,444,310,797	3,315,524,864	2,084,461,207
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	858,596,324	542,261,815	1,074,312,175	844,175,946
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1,969,402,461	902,048,982	2,241,212,689	1,240,285,261
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		107	49	122	68
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		107	49	122	68

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Shuu
Shan Hong My Phuong

Kế Toán Trưởng

Lu
Lê Thị Thuần

Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	3,315,524,864	2,084,461,207
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	157,943,985	162,321,981
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	-
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5	(5,907,160)	(396,548,913)
- Chi phí lãi vay	6	3,782,326,242	4,346,520,697
	8		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7,249,887,931	6,196,754,972
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(17,695,917,315)	4,965,236,351
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(3,809,523,806)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	5,111,777,939	(2,848,094,193)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3,460,035,187)	(4,446,300,808)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	31,577,971	3,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(28,600,000)	(262,432,703)
	20	(8,791,308,661)	(201,360,187)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,313,608,303)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,357,690
	30	-	(1,304,250,613)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
	34	77,100,000,000	85,600,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	36	(77,195,000,000)	(83,128,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	40		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50	(95,000,000)	2,472,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	60	(8,886,308,661)	966,389,200
Tiền và tương đương tiền đầu năm	70	10,464,645,303	3,391,738,451
Tiền và tương đương tiền cuối năm		1,578,336,642	4,358,127,651

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Phan Hồng Mỹ Hoàng
 Phan Hồng Mỹ Hoàng

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Chuẩn
 Lê Thị Chuẩn

Tổng Giám Đốc



Đặng Đức Thành
 ĐẶNG ĐỨC THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư Căn nhà Mơ Ước (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103004401 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/03/2006 và được thay đổi lần thứ 11 ngày 18/08/2010 theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0304266964.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng.

Trụ sở giao dịch: Số 331 Trần Xuân Soạn, Phường Tân Kiểng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 CƠ CẤU TỔ CHỨC

Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc: thực hiện hạch toán phụ thuộc, được quyền tự chủ kinh doanh theo phân cấp quản lý của Công ty, chịu sự ràng buộc về nghĩa vụ và quyền lợi đối với Công ty. Công ty chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính phát sinh theo sự cam kết của các đơn vị này.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty bao gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Căn nhà Mơ Ước - Chi nhánh Khánh Hội
- Công ty Cổ phần Đầu tư Căn nhà Mơ Ước - Chi nhánh Tân Kiểng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Căn nhà Mơ Ước - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng (*)
- Trung tâm Giao dịch Bất động sản Căn nhà Mơ ước (*)
- Trung tâm Giao dịch Bất động sản Tân Thuận (*)
- Trung tâm Giao dịch Bất động sản Quận 5 (*)
- Trung tâm Giao dịch Bất động sản Nhơn Phú (*)
- Trung tâm Giao dịch Bất động sản Nhà Bè (*)
- Trung tâm Giao dịch Bất động sản Bình An (*)

(*) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc này đã thành lập nhưng chưa chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán và cho thuê;
- Kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ cung cấp thông tin lên internet (trừ đại lý kinh doanh dịch vụ internet);
- Đào tạo nghề;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở);
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ định giá bất động sản;
- Bán buôn, bán lẻ sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm;
- Sản xuất phân bón (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn phân bón.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính này được hợp cộng từ các Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty, được báo cáo trên danh nghĩa "Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Căn nhà Mơ Ước". Các đơn vị hạch toán phụ thuộc chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán, kê khai và nộp tại Công ty sau khi hợp cộng kết quả kinh doanh của các đơn vị.

Báo cáo tài chính của Công ty còn có tên gọi là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Theo đó, các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc mà không được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính quý 2 năm 2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2014.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2003/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản Thời gian sử dụng (năm)

Máy móc thiết bị 3 - 7

Phụ kiện vận tải truyền dẫn 6 - 10

Thiết bị, dụng cụ quản lý 2 - 5

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty liên kết; đầu tư chứng khoán; cho vay có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh trên báo cáo riêng của Công ty theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

3.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ KHẤU HAO

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá Bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ giá trị thực tế phải bỏ ra cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến Bất động sản đầu tư.

Khấu hao của Bất động sản đầu tư được xác định theo phương pháp đường thẳng. Trong năm, Bất động sản đầu tư là Nhà cửa được trích khấu hao trong thời gian 25 năm, đối với Bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

3.8 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được các lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.9 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, cụ thể: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	434.174.463	57.189.477
Tiền gửi ngân hàng	1.144.162.179	10.407.455.826
Cộng	<u>1.578.336.642</u>	<u>10.464.645.303</u>

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Các Công ty thành viên của Dreamhouse	11.865.549.831	11.061.110.348
Dự án Nhơn Trạch	27.255.311.150	21.455.311.150
Công ty Cp Đại Dương		2.561.495.200
Công ty TNHH Nam Song Linh	15.811.882.000	15.811.882.000
Khác	5.705.049.334	388.497.783
Cộng	<u>60.637.792.315</u>	<u>51.278.296.481</u>

3. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tạm ứng	15.127.665.000	15.127.865.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000	3.000.000
Cộng	15.130.665.000	15.130.865.000

4. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tổng số chi phí XD CB dở dang	88.104.085.442	88.104.085.442
<u>Trong đó:</u>		
+ Đất và nhà 331 Trần Xuân Soạn, Q7	43.029.090.910	43.029.090.910
+ Lô đất Nguyễn Văn Linh	14.000.000.000	14.000.000.000
+ Khu đất E3+E6 DA Khu ĐT Nam Cần Thơ	27.000.000.000	27.000.000.000
+ Căn hộ TDH Trường Thọ + Phước Bình	4.074.994.532	4.074.994.532

d. Chi tiết các khoản đầu tư

	30/06/2015				1/1/2015			
	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
<i>Cty CP Chứng khoán Nhất Việt</i>	800,000	13,600,000,000	10.07	10.07	800,000	13,600,000,000	10.07	10.07
<i>Cty CP Giao dịch Trí Tuệ</i>	-	4,650,000,000	40.58	40.58	-	4,650,000,000	40.58	40.58
<i>Cty TNHH Thương Mại Tiến Thịnh</i>	-	31,000,000,000	100.00	49.00	-	31,000,000,000	100.00	49.00
<i>Cty CP Hoa Kiềng Căn nhà Mơ ước</i>	-	3,000,000,000	52.17	49.00	-	3,000,000,000	52.17	49.00
<i>Cty CP Giải Pháp Thị Trường</i>		3,200,000,000	100.00	49.00		3,200,000,000	100.00	49.00
		55,450,000,000				55,450,000,000		

	30/06/2015				1/1/2015			
	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
<i>Cty CP Căn Nhà Mơ ước Cửu Long</i>	4,217,140	42,171,400,000	41.87	41.87	4,217,140	42,171,400,000	41.87	41.87
<i>Cty CP Căn Nhà Mơ ước Hà Nội</i>	1,288,000	12,880,000,000	36.80	36.80	1,288,000	12,880,000,000	36.80	36.80
<i>Cty CP Căn Nhà Mơ ước Đà Nẵng</i>	1,038,000	10,380,000,000	61.49	49.00	1,038,000	10,380,000,000	61.49	49.00
<i>Cty CP Căn Nhà Mơ ước Đông Nam</i>	1,350,000	13,500,000,000	33.21	33.21	1,350,000	13,500,000,000	33.21	33.21
<i>Cty CP Tri thức DN Quốc Tế</i>	1,450,000	14,500,000,000	66.50	30.00	1,450,000	14,500,000,000	66.50	30.00
	9,343,140	93,431,400,000			9,343,140	93,431,400,000		

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

5.1 Thông tin liên quan công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Căn nhà Mơ Ước Cửu Long (Mekong):

- Địa chỉ: B24-25 đường số 1 KĐT Hưng Phú, P. Hưng Phú, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
- Vốn điều lệ: 110.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Đầu tư Căn nhà Mơ Ước: 30,00%
- Tỷ lệ biểu quyết: 30,00%

Công ty Cổ phần Căn nhà Mơ Ước Hà Nội:

- Số 65 Đặng Xuân Bông, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội
- Vốn điều lệ: 40.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Đầu tư Căn nhà Mơ Ước: 45,00%
- Tỷ lệ biểu quyết: 45,00%

Công ty Cổ phần Căn nhà Mơ Ước Đà Nẵng:

- K123/149 Cù Chính Lan, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng
- Vốn điều lệ: 34.700.000.000 đồng
- Tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Đầu tư Căn nhà Mơ Ước: 60,00%
- Tỷ lệ biểu quyết: 49,00%

Công ty Cổ phần Căn nhà Mơ Ước Đông Nam:

- 06 Lô C1, Ruland, KĐT Mỹ Phước, Bến Cát, Bình Dương
- Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Đầu tư Căn nhà Mơ Ước: 42,55%
- Tỷ lệ biểu quyết: 42,55%

Công ty Cổ phần Tri Thức Doanh Nghiệp Quốc tế

- Địa chỉ: 331 Trần Xuân Soạn, P. Tân Kiểng, Quận 7, TpHCM
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Đầu tư Căn nhà Mơ Ước: 30%
- Tỷ lệ biểu quyết: 30%

Công ty TNHH TM Tiến Thịnh

- Địa chỉ: 331 Trần Xuân Soạn, P. Tân Kiểng, Quận 7, TpHCM
- Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Đầu tư Căn nhà Mơ Ước: 38,75%
- Tỷ lệ biểu quyết: 38,75%

5.2 Thông tin đầu tư dài hạn khác:

Công ty Cp Giao Dịch Trí Tuệ

- Địa chỉ: 331 Trần Xuân Soạn, P. Tân Kiểng, Quận 7, TpHCM
- Vốn điều lệ : 30.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ vốn góp 12,00%
- Tỷ lệ biểu quyết 12,00%

Công ty Cp Hoa Kiểng Căn Nhà Mơ ước

- Địa chỉ: 331 Trần Xuân Soạn, P. Tân Kiểng, Quận 7, TpHCM
- Vốn Điều lệ : 30.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ vốn góp: 10,00%
- Tỷ lệ biểu quyết: 10,00%

Công ty Cp Giải Pháp Thị Trường

- Địa chỉ: 331 Trần Xuân Soạn, P. Tân Kiểng, Quận 7, TpHCM
- Vốn Điều lệ : 10.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ vốn góp : 12,00%
- Tỷ lệ biểu quyết: 12,00%

Công ty Cp Chứng khoán Nhất Việt

- Địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà CENTRAL PARK, 117 - 119 - 121 Nguyễn Du Phường Bến Thành, Quận I, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Vốn Điều lệ : 135.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ vốn góp : 5,93%
- Tỷ lệ biểu quyết: 5,93%

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2015	103.832.610	2.271.550.349	330.798.431	2.706.181.390
- Giảm trong kỳ				
- Tăng trong kỳ				
30/06/2015	<u>103.832.610</u>	<u>2.271.550.349</u>	<u>330.798.431</u>	<u>2.706.181.390</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2015	96.910.460	607.012.392	330.798.431	1.034.721.283
- Khấu hao trong kỳ	6.922.150	151.021.835		157.943.985
- Giảm trong kỳ				
30/06/2015	<u>103.832.610</u>	<u>758.034.227</u>	<u>330.798.431</u>	<u>1.192.665.268</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2015	6.922.150	1.664.537.957	0	1.671.460.107
30/06/2015	<u>0</u>	<u>1.513.516.122</u>	<u>0</u>	<u>1.513.516.122</u>

7. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
5 Căn hộ chung cư TDH – Trường Thọ + Phước Bình	7.578.006.753	7.578.006.753
Cộng	<u>7.578.006.753</u>	<u>7.578.006.753</u>

8. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Vay ngân hàng TMCP Phương Đông (1)	26.830.000.000	26.775.000.000
Vay ngân hàng Đông Á – Chi nhánh Quận 7 (2)	1.600.000.000	1.750.000.000
Vay ngân hàng Saigonbank - CN Bến Nghé (3)	16.700.000.000	16.700.000.000
Vay ngân hàng Liên Việt – CN HCM (4)	29.000.000.000	29.000.000.000
Cộng	<u>74.130.000.000</u>	<u>74.225.000.000</u>

1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Tân Thuận. Hợp đồng tín dụng số 023/2014/HĐTDHM ngày 22/12/2014 và phụ lục HĐ số 01/2014/PL-HĐTD ngày 29/12/2014, số tiền vay theo hạn mức tín dụng 34.840.440.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay tương ứng với từng thời điểm nhận nợ.

Tài sản thế chấp cho khoản vay này bao gồm các tài sản sau:

- ✓ Thửa đất số 5328 và 5329, Tờ bản đồ số 42, xã Thới Hòa, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương .
 - ✓ Thửa đất số 42, Tờ bản đồ số 11, 259 Trần Xuân Soạn, Phường Tân Kiểng, Quận 7, TPHCM .
 - ✓ Thửa đất số 891, Tờ bản đồ số 29, Bộ địa chính, Phường Tân Phong, Quận 7, TPHCM .
 - ✓ BDS tọa lạc tại 9.01 tầng 9 Mẫu C, P.Phước Bình, Q.9, TP.HCM (thuộc CC TDH-Phước Bình).
 - ✓ BDS tọa lạc tại 8.01 tầng 8 Mẫu C, P.Phước Bình, Q.9, TP.HCM (thuộc CC TDH-Phước Bình).
 - ✓ BDS tọa lạc tại 9.05 tầng 9 Mẫu E, P.Phước Bình, Q.9, TP.HCM (thuộc CC TDH-Phước Bình).
- (2) Là khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đông Á- Chi nhánh Quận 7 nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh theo các hợp đồng tín dụng:

HĐ số 05101H0457/1 ký ngày 16/11/2014 số tiền 1.750.000.000 đồng

Tài sản thế chấp của các Hợp đồng vay này bao gồm các tài sản sau:

- ✓ Căn hộ 7.1 tầng 7, loại căn hộ B3A, diện tích 113.8m² tại 36A , Đường số 4, khu phố 5, P Trường Thọ, Q Thủ Đức.
- ✓ Căn hộ 3.5 tầng 3, loại căn hộ B3A, diện tích 89.1m² tại 36A , Đường số 4, khu phố 5, P Trường Thọ, Q Thủ Đức

(3) Là khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Bến Nghé nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 73/2014/HĐTDHM-DN ký ngày 19/12/2014 với hạn mức 16.700.000.000 đồng, thời hạn vay là 1 năm, lãi suất vay 11%/năm.

- ✓ Tài sản thế chấp cho khoản vay là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại số 94 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. HCM.
- ✓ Căn hộ B0110 Khu căn hộ cao cấp Hoàng Anh Gia Lai số 357 Lê Văn Lương, phường Tân Quy, quận 7, TPHCM
- ✓ Căn hộ 7.5 lô B, chung cư TDH – TT số 36A Đường số 4, KP 5, P Trường Thọ, Q Thủ Đức , TPHCM
- ✓ Căn hộ 8.02 lô A , chung cư TDH – TT số 36A Đường số 4, KP 5, P Trường Thọ, Q Thủ Đức , TPHCM
- ✓ Căn hộ 9.02 lô A chung cư TDH – TT số 36A Đường số 4, KP 5, P Trường Thọ, Q Thủ Đức , TPHCM
- ✓ Thửa đất số 507, Tờ bản đồ số 1, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM.

✓ Thửa đất số 213, tờ bản đồ số 13, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. HCM, thuộc sở hữu của công ty TNHH Thiên Hưng bảo lãnh, thế chấp khoản vay.

(4) Là khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh TPHCM nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 174-14/HĐHMTD-LPB-HCM ký ngày 10/06/2014 với hạn mức 29.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 1 năm, lãi suất vay tương ứng theo từng thời điểm nhận nợ. Tài sản thế chấp cho khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại số 331 và số 331/11 Trần Xuân Soạn, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế Giá trị gia tăng	617.083.248	1.478.927.320
Thuế thu nhập cá nhân	34.402.519	189.107.715
Thuế thu nhập doanh nghiệp	245.170.399	
Phạt chậm nộp + hành chính do QT thuế	1.274.271.500	1.505.925.704
Cộng	2.170.927.666	3.173.960.738

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Trích trước chi phí lãi vay	322.291.055	300.659.723
Trích trước chi phí kiểm toán	55.000.000	100.000.000
Cộng	377.291.055	400.659.723

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Bảo hiểm xã hội	67.538.537	7.824.227
Kinh phí công đoàn	7.290.000	7.290.000
Bảo hiểm thất nghiệp	10.289.056	4.723.416
Các Công ty thành viên của Dreamhouse	3.274.898.283	2.034.765.301
Nhận vốn góp liên doanh Thuduchouse	10.429.344.173	10.314.735.084
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.000.000	60.056.982
Bà Đặng Bích Hồng		3.000.000.000
Lâm Thị Diệu Hương	367.710.000	2.000.950.000
Cộng	14.217.070.049	17.430.345.010

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

12.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đến thời điểm 30/06/2015, đã quá thời hạn qui định về góp vốn điều lệ là 3 năm, các cổ đông của Công ty vẫn chưa góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh. Tình hình góp vốn của của Công ty đến thời điểm này như sau:

	Vốn điều lệ theo ĐKKD VND	Vốn đã góp đến 30/06/2015 VND	Vốn góp thiếu đến 30/06/2015 VND
Vốn điều lệ	300.000.000.000	183.997.020.000	116.002.980.000

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày chốt danh sách cổ đông 28/05/2015 như sau:

	Số lượng CP	30/06/2015 VND	Tỷ lệ
Hội đồng Quản trị	5.764.807	57.648.070.000	31,33%
Ban Tổng Giám đốc	120.433	1.204.330.000	0,65%
Ban Kiểm soát	332.565	3.325.650.000	1,81%
Các cổ đông khác	12.181.897	121.818.970.000	66,21%
Cộng	18.399.702	183.997.020.000	100%

12.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	01/01/2015 Đến 30/06/2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	183.997.020.000	183.997.020.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	183.997.020.000	183.997.020.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

12.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

VND	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần Cộng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	chưa phân phối VND	
01/01/2015	183.997.020.000	18.002.763.620	-	(1.997.652.689)	7.559.866	1.179.162.286	1.581.735.609	202.770.588.692
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.241.212.689	2.241.212.689
- Giảm các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giao dịch bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	1.633.240.000	-	-	-	1.633.240.000
30/06/2015	<u>183.997.020.000</u>	<u>18.002.763.620</u>	-	<u>(364.412.689)</u>	<u>7.559.866</u>	<u>1.179.162.286</u>	<u>3.822.948.298</u>	<u>206.645.041.381</u>

12.4 CỔ PHIẾU

	01/01/2015 Đến 30/06/2015 Số lượng	Năm 2014 Số lượng
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	30.000.000	30.000.000
SL cổ phiếu được phát hành và góp vốn đủ	18.399.702	18.399.702
+ Cổ phiếu thường	18.399.702	18.399.702
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	285.850	285.850
+ Cổ phiếu thường	285.850	285.850
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu tái phát hành	233.320	-
+ Cổ phiếu thường	233.320	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.347.172	18.113.852
+ Cổ phiếu thường	18.347.172	18.113.852
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu:	10.000 VND	10.000 VND

12.5 CÁC QUỸ

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.559.866	7.559.866
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	1.179.162.286	1.179.162.286

13. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	68.100.706.119	52.216.179.751
Trong đó:		
+ Doanh thu cho thuê văn phòng, căn hộ	146.340.300	133.715.272
+ Doanh thu môi giới Bất động sản	1.409.090.909	1.785.000.000
+ Doanh thu phân bón	66.545.274.910	50.297.464.479

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn phân bón	61.792.748.220	47.839.153.335
Cộng	61.792.748.220	47.839.153.335

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.390.875	3.118.111
Cộng	3.390.875	3.118.111

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	2.518.222.352	2.469.119.288
Chi chi phí tài chính	3.413.981	
Cộng	2.521.636.333	2.469.119.288

17.GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Đầu tư Căn nhà Mơ Ước là các công ty liên doanh và các công ty liên kết của Công ty. Trong năm, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Số dư với các bên liên quan	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	1.742.431.499	1.762.050.000
Công ty TNHH TM Thiên Hưng	1.742.431.499	1.762.050.000
Phải thu khác	13.549.496.071	13.017.282.771
Công ty CP Khách sạn Căn Nhà Mơ ước	6.506.000	3.506.000
Công ty TNHH Thương mại Tiến Thịnh	642.000	642.000
Công ty CP Hoa Kiểng Căn Nhà Mơ Ước	137.934.161	139.734.161
Công ty CP Căn nhà Mơ Ước Đông Nam	147.114.423	141.472.423
Công ty CP Trí thức doanh nghiệp Quốc tế Phan Tấn Dũng	11.439.599.487	10.917.228.187
Phan Tấn Dũng	1.803.000.000	1.803.000.000
Công ty CP Giải Pháp Thị Trường	14.700.000	11.700.000
Phải trả người bán	4.320.000	4.320.000
Công ty CP Trí thức doanh nghiệp Quốc tế	4.320.000	4.320.000
Phải trả khác	13.704.185.474	15.349.500.385
Công ty CP Căn nhà Mơ Ước Cửu Long	1.510.108.274	158.152.274
Công ty CP Căn nhà Mơ Ước Hà Nội	703.223.514	758.723.514
Công ty CP Căn nhà Mơ Ước Đà Nẵng	1.061.509.513	1.117.889.513
Công ty CP Phát Triển Nhà Thủ Đức	10.429.344.173	10.314.735.084
Bà Đặng Bích Hồng		3.000.000.000

11/01/2015

18. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty trong kỳ bao gồm: môi giới bất động sản, kinh doanh phân bón, cho thuê văn phòng và dịch vụ khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách hàng. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản bộ phận, nợ phải trả.

SO
Y
N
[
CO

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Doanh thu môi giới Bất động sản (VND)	Doanh thu bán phân bón(VND)	Doanh thu cho thuê văn phòng (VND)	Khác (VND)	Tổng (VND)
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	1.409.090.909	66.545.274.910	146.340.300		68.100.706.119
Giá vốn hàng bán		61.792.748.220			61.792.748.220
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp d.vụ	1.409.090.909	4.752.526.690	146.340.300		6.307.957.899
Tỷ trọng:					
- Doanh thu thuần	2.07%	97.71%	0.22%		100%
- Lợi nhuận gộp	22.33%	75.34%	2.33%		100%

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a.1) Rủi ro tiền tệ

Công ty không chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Trong kỳ luông tiền giao dịch mua bán được thực hiện bằng đồng Việt Nam.

(a.2) Rủi ro giá

Trong kỳ Công ty mua phân bón từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên hoạt động mua bán mang tính chất thương mại hàng mua từ bên bán chuyển thẳng sang bên mua hàng, giá mua bán theo thỏa thuận. Do đó, Công ty ước tính được lãi lỗ ngay sau thỏa thuận bán hàng. Vì thế, Công ty chịu ít rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi.

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà nhằm mục đích đầu tư chiến lược lâu dài. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban điều hành.

(a.3) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu

khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban điều hành không thiết lập các chính sách để phòng ngừa rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu này.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác trong hệ thống Căn nhà Mơ ước cũng như đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Điều hành chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính và mức độ suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Giá trị các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 60.708.481.976 đồng. Trong đó các khoản phải thu khác kể từ ngày phát sinh tính đến ngày 30/06/2015 chưa thu, chi tiết bảng kê theo thời hạn ngày bên dưới:

Thời hạn	Tại 30/06/2015
Từ 31 đến 60 ngày	11.372.341.000
Trên 90 ngày	49.265.451.215
Cộng	60.637.792.315

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các tài sản tài chính và mức độ suy giảm giá trị (tiếp)

Các khoản công nợ quá hạn trên sẽ được công ty đánh giá và trích lập dự phòng vào cuối năm tài chính

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Công ty quản lý mức thanh khoản bằng cách đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tại ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các qui định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm (VND)	Từ 1 đến 5 năm (VND)	Tổng(VND)
Tại 01/01/2015			
Phải trả người bán	519.848.004		519.848.004
Các khoản vay	74.225.000.000		74.225.000.000
Chi phí phải trả	400.659.723		400.659.723
Nợ tài chính khác	17.410.507.367	101.000.000	17.511.507.367
Cộng	92.556.015.094	101.000.000	95.657.015.094
Tại 30/06/2015			
Phải trả người bán	1.766.324.804		1.766.324.804
Các khoản vay	74.130.000.000		74.130.000.000
Chi phí phải trả	377.291.055		377.291.055
Nợ tài chính khác	14.217.070.049	101.000.000	14.318.070.049
Cộng	90.490.685.908	101.000.000	90.591.685.908

Ban điều hành đánh giá mức tập trung thanh khoản ở mức thấp. Ban điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

c. Rủi ro thanh khoản

	Dưới 1 năm (VND)	Trên 1 năm (VND)	Tổng (VND)
Tại 30/06/2015			
Tiền	1.578.336.642		1.578.336.642
Đầu tư ngắn hạn	118.666.707		118.666.707
Phải thu khách hàng	70.689.661		70.689.661
Tài sản tài chính khác	44.823.688.984	15.814.103.331	60.637.792.315
Cộng	46.591.381.994	15.814.103.331	62.405.485.325
Tại 01/01/2015			
Tiền	10.464.645.303		10.464.645.303
Đầu tư ngắn hạn	118.666.707		118.666.707
Phải thu khách hàng	70.689.661		70.689.661
Tài sản tài chính khác	35.464.193.150	15.814.103.331	51.278.296.481
Cộng	46.118.194.821	15.814.103.331	61.932.298.152

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

[Handwritten signature]
Phan Hoàng Mỹ Phương

Kế Toán Trưởng

[Handwritten signature]
Lê Thị Thuần

Tổng Giám Đốc



ĐANG ĐỨC THÀNH